

Bản án số: 48/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 24 - 11 - 2025

V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Bà Phạm Thị Thu Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Phan Thế Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2025/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Ngọc S, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp G, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Ngọc S: Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp C, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

- **Bị đơn:** Bà Huỳnh Thị Thúy H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp G, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị Thúy H: Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1980. Địa chỉ: D khu phố C, đường C, phường P, tỉnh Vĩnh Long.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lê Ngọc H1, sinh năm 1995.

2. Chị Lê Thị Kiều N, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị Thúy H là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Lê Ngọc S trình bày:

Ông Lê Ngọc S và bà Huỳnh Thị Thúy H đã ly hôn theo Quyết định số 195/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Sau khi có quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án thì ông S và bà H không thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nên ông S khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, ông S và bà H có tạo lập được tài sản chung bao gồm:

Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 14 diện tích 172,7m² và thửa đất số 203, tờ bản đồ số 14 diện tích 1.740,1m² tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do bà Huỳnh Thị Thúy H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa đất do bà Huỳnh Thị C (mẹ vợ) tặng cho chung hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Trên thửa đất số 203 hiện có 02 căn nhà và một số công trình như sau:

+ Căn nhà tường thứ nhất xây dựng năm 2006, diện tích 65m² kết cấu nền lót gạch, vách tường, cột bê tông, mái tole.

+ Căn nhà thứ 2 xây dựng năm 2019 diện tích khoảng 120m² kết cấu nền lót gạch, vách tường dán gạch, cột bê tông, mái tole và một phần nhà tiền chế gắn liền với nhà chính và nhà vệ sinh.

Trên thửa đất 119 có một nhà tiền chế diện tích khoảng 70m².

+ Một hàng rào ngăn cách ranh đất với chiều dài 83m, có kết cấu tường xây gạch, lưới B40.

+ 05 hồ nước bằng xi măng.

Ngoài ra, tài sản chung giữa ông S và bà H còn có một xe gắn máy hiệu SIRIUS biển số 71B1-469.56 có giá trị khoảng 8.000.000 đồng.

Nay ông S khởi kiện yêu cầu được chia thửa đất số 119, tờ bản đồ số 14, diện tích 172,7m² và căn nhà tiền chế trên đất. Ông S yêu cầu nhận ½ giá trị của 02 căn nhà tường và giá trị vật kiến trúc khác xây dựng trên thửa đất số 203 theo biên bản định giá ngày 03/4/2025.

Ông S đồng ý để bà H tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 203, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và các công trình kiến trúc, cây trồng trên đất; ông S đồng ý để bà H tiếp tục sử dụng 01 xe gắn máy hiệu SIRIUS biển số 71B1 - 469.56 và thanh toán ½ giá trị xe cho ông S. Tại phiên tòa sơ thẩm, giữa bà H và ông S đã thỏa thuận được về chiếc xe máy nên ông S xin rút lại yêu cầu này.

Bị đơn là bà Huỳnh Thị Thúy H trình bày:

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S. Nguồn gốc của thửa đất 119, tờ bản đồ số 14 diện tích 172,7m² và thửa đất số 203, tờ bản đồ số 14 diện tích 1.740,1m² do mẹ ruột của bà là bà Huỳnh Thị C tặng cho riêng bà.

Bà H thống nhất các tài sản trên đất (trừ chuồng chăn nuôi của anh H1 và căn nhà chính là do bà bán thửa đất của riêng bà để xây dựng) là tài sản chung giữa bà và ông S nên bà đồng ý chia cho ông S ½ giá trị tài sản theo biên bản định

giá ngày 03/4/2025. Về chiếc xe gắn máy hiệu SIRIUS biển số 71B1 - 469.56, bà thống nhất đây là tài sản chung giữa bà và ông S. Bà đồng ý giao lại chiếc xe này cho S tiếp tục sử dụng và nhận lại $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe này theo đề nghị của ông S tương đương với số tiền là 4.000.000 đồng.

Anh Lê Ngọc H1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh là con chung của ông Lê Ngọc S và bà Huỳnh Thị Thúy H. Hiện anh đang ở chung với mẹ anh trong căn nhà trên thửa đất số 203, tờ bản đồ 14. Trên thửa đất này anh có xây dựng một chuồng trại để nuôi gà và có trồng một số cây như: cam, xoài, chuối... Anh không tranh chấp gì đối với các tài sản này vì nó có giá trị không lớn. Sau này anh sẽ tự thỏa thuận với cha mẹ của anh.

Chị Lê Thị Kiều N người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trình bày:

Chị là con dâu của ông Lê Ngọc S và bà Huỳnh Thị Thúy H. Hiện chị đang ở chung với bà H trong căn nhà trên thửa đất số 203, tờ bản đồ 14. Việc tranh chấp giữa cha mẹ chồng chị đối với thửa đất số 119, 203 cùng tờ bản đồ 14, tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre thì chị không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu nào đối với cha mẹ chồng của chị bởi vì chị không có đầu tư tài sản gì trên đất.

Tại Bản án sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7- Vĩnh Long đã tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc S về việc yêu cầu được nhận thửa đất 119, diện tích 172,7m² tờ bản đồ 14 và tài sản trên đất tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc S về việc được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, vật kiến trúc (trừ chuồng gà) trên thửa đất 119, diện tích 172,7m² và thửa 203, diện tích 1.740,1m² cùng tờ bản đồ 14 tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

- Buộc bà Huỳnh Thị Thúy H phải trả cho ông Lê Ngọc S $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên thửa đất 119, 203 cùng tờ bản đồ 14 tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre với số tiền là 207.446.131 đồng. Bà H được quản lý, sử dụng thửa đất 119, diện tích 172,7m² và thửa 203, diện tích 1.740,1m² cùng tờ bản đồ 14 tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) và toàn bộ tài sản trên đất.

- Buộc bà Huỳnh Thị Thúy H trả cho ông Lê Ngọc S công sức duy trì, tôn tạo làm tăng giá trị đất là 20% giá trị đất của thửa 119, diện tích 172,7m² và thửa 203 diện tích 1.740,1 m² cùng tờ bản đồ với số tiền là 573.840.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông S về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe máy hiệu SIRIUS biển số 71B1 - 469.56.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, chi phí thẩm định nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 8/8/2025 bà Huỳnh Thị Thúy H kháng cáo xin giảm số tiền thanh toán giá trị tài sản trên đất và không đồng ý thanh toán công sức làm tăng giá trị đất cho ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kháng cáo của bà H không có cơ sở để chấp nhận. Thừa đất số 119 và 203 là của bà C tặng cho bà H. Trong quá trình chung sống ông S có công sức cải tạo duy trì quyền sử dụng đất cất nhà ở trên đất. Bà H không cung cấp chứng cứ chứng minh căn nhà xây dựng năm 2019 là tài sản riêng của bà tạo lập. Tòa án cấp sơ thẩm chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất và tính 20% giá trị đất cho ông S là có cơ sở. Tại phiên Tòa đại diện nguyên đơn đồng ý giảm giá trị tài sản trên đất còn 200.000.000 đồng và tiền công sức bảo quản giữ gìn đất bằng 560.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm ông S phải chịu theo quy định.

Về án phí phúc thẩm: Bà H không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án xin chia tài sản sau khi ly hôn nguyên đơn và bị đơn cùng cư trú tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long). Tòa án nhân dân khu vực vực 7- Vĩnh Long thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thúy H kháng cáo xin giảm số tiền thanh toán giá trị tài sản trên đất và không đồng ý thanh toán công sức làm tăng giá trị đất cho ông S.

Bà H và ông S kết hôn với nhau năm 1995 khi về sống chung với nhau bà H được mẹ ruột cho thừa đất 119, diện tích 172,7m² và thửa 203, diện tích 1.740,1m² cùng tờ bản đồ 14, tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long). Trong thời gian chung sống bà H và ông S có cùng nhau xây dựng: Căn nhà tường thứ nhất xây dựng năm 2006, diện tích 65m² kết cấu nền lát gạch, vách tường, cột bê tông, mái tôn. Căn nhà thứ 2 xây dựng năm 2019 diện tích khoảng 120m² kết cấu nền lát gạch, vách tường dán gạch, cột bê tông, sơn, mái tôn và một phần nhà tiền chế gắn liền với nhà chính và nhà vệ sinh, một nhà tiền chế diện tích khoảng 70m². Một hàng rào ngăn cách ranh đất với chiều dài 83m, có kết cấu tường xây gạch, lưới B40 và 05 hồ nước bằng xi măng. Tại biên bản định giá ngày 04/3/2025 các tài sản trên đất trị giá bằng 414.892.263 đồng. Bà H cho rằng căn nhà xây dựng năm 2019 là tiền của bà bán đất riêng xây dựng không đồng ý chi cho ông S. Bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2019 là tài sản riêng của bà. Khi định giá tài sản bà H có chứng kiến bà không khiếu nại giá tài sản và giá trị đất. Người đại diện hợp pháp của bà H cho rằng giá trị đất hội đồng định giá cao hơn giá thị trường tại địa phương, nhưng bên bà H cũng không cung cấp được chứng cứ việc định giá của cấp sơ thẩm là cao hơn giá trị trường nên việc bà kháng cáo yêu cầu giảm tiền thanh toán giá trị tài sản là không có căn cứ để chấp nhận

Thửa đất 119, diện tích 172,7m² và thửa 203, diện tích 1.740,1m² Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản bà H được mẹ ruột tặng cho riêng là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ. Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà H thừa nhận ông S có công sức tu bổ, cải tạo đất và cấp sơ thẩm tính 20% giá trị đất cho cho ông S là có căn nhắc xem xét. Bà H kháng cáo không có cung cấp thêm chứng cứ mới nên không có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn đồng ý giảm tiền giá trị tài sản yêu cầu bà H thanh toán bằng 200.000.000 đồng. Tiền công sức cải tạo đất bằng 560.000.000 đồng nên ghi nhận sự tự nguyện này của đương sự; sửa một phần bản án sơ sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

[4] Ý kiến của kiểm sát viên là phù hợp với các tình tiết có trong vụ án nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 43, Điều 59 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bà Huỳnh Thị Thúy H.

- Sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long.

Tuyên xử:

1. Chia cho bà Huỳnh Thị Thúy H được quyền sử dụng thửa đất 119, diện tích 172,7m² và thửa 203, diện tích 1.740,1m² cùng tờ bản đồ 14 tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) và toàn bộ tài sản trên đất.

2. Buộc bà Huỳnh Thị Thúy H thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông Lê Ngọc S bằng 200.000.000 đồng và công sức giữ gìn cải tạo đất bằng 560.000.000 đồng. Tổng cộng bằng 760.000.000 đồng (*Bảy trăm sáu mươi triệu đồng*).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Ngọc S phải chịu 34.400.000 đồng. Ông S đã nộp 10.804.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004313 ngày 24/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm nên cản trừ, còn lại 23.596.000 đồng ông S phải nộp tiếp.

Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Thúy H không phải chịu. Hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001697 ngày 08/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long cho bà Huỳnh Thị Thúy H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 7- Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 7- Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung